

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quy chế cuộc đấu giá số 02-01/2026/QC-TNKT ngày 14/07/2026 của
Công ty Đấu giá hợp danh Tây Nguyên Kon Tum)

STT	STT khu đất	Khu đất	Số lô	Diện tích m2	Giá khởi điểm (đồng/lô (thửa) đất)	Đặt trước 20% giá khởi điểm	Bước giá tối thiểu (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/bộ)	Ghi chú
	I	KHU OT3		6.000,00	3.379.200.000	675.840.000			
1	1	OT3	Lô số 1	240,00	142.080.000	28.416.000	2.000.000	100.000	
2	2	OT3	Lô số 2	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
3	3	OT3	Lô số 3	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
4	4	OT3	Lô số 4	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
5	5	OT3	Lô số 5	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
6	6	OT3	Lô số 6	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
7	7	OT3	Lô số 7	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
8	8	OT3	Lô số 8	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
9	9	OT3	Lô số 9	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
10	10	OT3	Lô số 10	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
11	11	OT3	Lô số 11	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
12	12	OT3	Lô số 12	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
13	13	OT3	Lô số 13	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
14	14	OT3	Lô số 14	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
15	15	OT3	Lô số 15	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
16	16	OT3	Lô số 16	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
17	17	OT3	Lô số 17	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
18	18	OT3	Lô số 18	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
19	19	OT3	Lô số 19	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
20	20	OT3	Lô số 20	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
21	21	OT3	Lô số 21	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
22	22	OT3	Lô số 22	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
23	23	OT3	Lô số 23	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
24	24	OT3	Lô số 24	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
25	25	OT3	Lô số 25	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
	II	KHU OT6		4.299,50	2.518.492.000	503.698.400			
26	1	OT6	Lô số 1	266,60	165.558.600	33.111.720	2.000.000	100.000	
27	2	OT6	Lô số 2	232,00	136.880.000	27.376.000	2.000.000	100.000	



STT	STT khu đất	Khu đất	Số lô	Diện tích m2	Giá khởi điểm (đồng/lô (thửa) đất)	Đặt trước 20% giá khởi điểm	Bước giá tối thiểu (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/bộ)	Ghi chú
28	3	OT6	Lô số 3	232,00	136.880.000	27.376.000	2.000.000	100.000	
29	4	OT6	Lô số 4	232,00	136.880.000	27.376.000	2.000.000	100.000	
30	5	OT6	Lô số 5	232,00	136.880.000	27.376.000	2.000.000	100.000	
31	6	OT6	Lô số 6	232,00	136.880.000	27.376.000	2.000.000	100.000	
32	7	OT6	Lô số 7	232,00	136.880.000	27.376.000	2.000.000	100.000	
33	8	OT6	Lô số 8	320,60	189.154.000	37.830.800	2.000.000	100.000	
34	9	OT6	Lô số 9	302,60	178.534.000	35.706.800	2.000.000	100.000	
35	10	OT6	Lô số 10	232,00	136.880.000	27.376.000	2.000.000	100.000	
36	11	OT6	Lô số 11	232,00	136.880.000	27.376.000	2.000.000	100.000	
37	12	OT6	Lô số 12	232,00	136.880.000	27.376.000	2.000.000	100.000	
38	13	OT6	Lô số 54	232,00	130.384.000	26.076.800	2.000.000	100.000	
39	14	OT6	Lô số 55	298,70	167.869.400	33.573.880	2.000.000	100.000	
40	15	OT6	Lô số 56	220,00	123.640.000	24.728.000	2.000.000	100.000	
41	16	OT6	Lô số 57	220,00	123.640.000	24.728.000	2.000.000	100.000	
42	17	OT6	Lô số 58	351,00	207.792.000	41.558.400	2.000.000	100.000	
	III	KHU OT11		6.440,00	3.559.553.400	711.910.680			
43	1	OT11	Lô số 1	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
44	2	OT11	Lô số 2	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
45	3	OT11	Lô số 3	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
46	4	OT11	Lô số 4	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
47	5	OT11	Lô số 5	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
48	6	OT11	Lô số 6	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
49	7	OT11	Lô số 7	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
50	8	OT11	Lô số 8	230,00	123.280.000	24.656.000	2.000.000	100.000	
51	9	OT11	Lô số 9	230,00	123.280.000	24.656.000	2.000.000	100.000	
52	10	OT11	Lô số 10	230,00	123.280.000	24.656.000	2.000.000	100.000	
53	11	OT11	Lô số 11	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
54	12	OT11	Lô số 12	332,80	178.380.800	35.676.160	2.000.000	100.000	
55	13	OT11	Lô số 13	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
56	14	OT11	Lô số 14	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
57	15	OT11	Lô số 15	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
58	16	OT11	Lô số 16	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
59	17	OT11	Lô số 17	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
60	18	OT11	Lô số 18	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	

STT	STT khu đất	Khu đất	Số lô	Diện tích m2	Giá khởi điểm (đồng/lô (thửa) đất)	Đặt trước 20% giá khởi điểm	Bước giá tối thiểu (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/bộ)	Ghi chú
61	19	OT11	Lô số 19	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
62	20	OT11	Lô số 20	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
63	21	OT11	Lô số 46	605,80	357.422.000	71.484.400	2.000.000	100.000	
64	22	OT11	Lô số 51	230,50	135.995.000	27.199.000	2.000.000	100.000	
65	23	OT11	Lô số 52	205,10	121.009.000	24.201.800	2.000.000	100.000	
66	24	OT11	Lô số 54	288,00	171.648.000	34.329.600	2.000.000	100.000	
67	25	OT11	Lô số 55	375,80	235.626.600	47.125.320	2.000.000	100.000	
	V	KHU OT13		6.774,00	3.712.810.000	742.562.000			
68	1	OT13	Lô số 1	232,00	130.848.000	26.169.600	2.000.000	100.000	
69	2	OT13	Lô số 21	232,00	130.848.000	26.169.600	2.000.000	100.000	
70	3	OT13	Lô số 22	232,00	130.848.000	26.169.600	2.000.000	100.000	
71	4	OT13	Lô số 33	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
72	7	OT13	Lô số 41	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
73	8	OT13	Lô số 42	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
74	9	OT13	Lô số 43	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
75	10	OT13	Lô số 44	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
76	11	OT13	Lô số 45	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
77	12	OT13	Lô số 46	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
78	13	OT13	Lô số 47	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
79	14	OT13	Lô số 48	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
80	15	OT13	Lô số 49	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
81	16	OT13	Lô số 50	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
82	17	OT13	Lô số 51	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
83	18	OT13	Lô số 52	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
84	19	OT13	Lô số 53	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
85	20	OT13	Lô số 54	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
86	21	OT13	Lô số 55	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
87	22	OT13	Lô số 56	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
88	23	OT13	Lô số 57	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
89	24	OT13	Lô số 58	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
90	25	OT13	Lô số 59	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
91	26	OT13	Lô số 60	238,00	149.226.000	29.845.200	2.000.000	100.000	Lô góc
92	27	OT13	Lô số 61	240,00	136.800.000	27.360.000	2.000.000	100.000	
93	28	OT13	Lô số 62	240,00	136.800.000	27.360.000	2.000.000	100.000	

STT	STT khu đất	Khu đất	Số lô	Diện tích m2	Giá khởi điểm (đồng/lô (thửa) đất)	Đặt trước 20% giá khởi điểm	Bước giá tối thiểu (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/bộ)	Ghi chú
94	29	OT13	Lô số 63	240,00	136.800.000	27.360.000	2.000.000	100.000	
95	30	OT13	Lô số 64	240,00	136.800.000	27.360.000	2.000.000	100.000	
96	31	OT13	Lô số 65	240,00	136.800.000	27.360.000	2.000.000	100.000	
	VI	KHU OT20		941,40	482.938.200	96.587.640			
97	1	OT20	Lô số 23	224,70	115.271.100	23.054.220	2.000.000	100.000	
98	2	OT20	Lô số 24	248,00	127.224.000	25.444.800	2.000.000	100.000	
99	3	OT20	Lô số 25	235,00	120.555.000	24.111.000	2.000.000	100.000	
100	4	OT20	Lô số 26	233,70	119.888.100	23.977.620	2.000.000	100.000	
	VII	KHU OT1		1.200,00	674.400.000	134.880.000			
101	1	OT1	Lô số 1	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
102	2	OT1	Lô số 2	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
103	3	OT1	Lô số 3	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
104	4	OT1	Lô số 4	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
105	5	OT1	Lô số 5	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
	VIII	KHU OT2		4.285,00	2.464.880.800	492.976.160			
106	1	OT2	Lô số 1	438,80	288.730.400	57.746.080	2.000.000	100.000	Lô góc
107	2	OT2	Lô số 2	486,20	287.830.400	57.566.080	2.000.000	100.000	
108	3	OT2	Lô số 3	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
109	4	OT2	Lô số 4	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
110	5	OT2	Lô số 5	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
111	6	OT2	Lô số 6	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
112	7	OT2	Lô số 7	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
113	8	OT2	Lô số 8	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
114	9	OT2	Lô số 9	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
115	10	OT2	Lô số 10	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
116	11	OT2	Lô số 11	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
117	12	OT2	Lô số 12	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
118	13	OT2	Lô số 13	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
119	14	OT2	Lô số 14	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
120	15	OT2	Lô số 15	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
121	16	OT2	Lô số 16	240,00	134.880.000	26.976.000	2.000.000	100.000	
	IX	KHU OT7		7.778,10	4.430.030.600	886.006.120			
122	1	OT7	Lô số 1	230,30	129.428.600	25.885.720	2.000.000	100.000	
123	2	OT7	Lô số 2	290,30	163.148.600	32.629.720	2.000.000	100.000	

STT	STT khu đất	Khu đất	Số lô	Diện tích m2	Giá khởi điểm (đồng/lô (thửa) đất)	Đặt trước 20% giá khởi điểm	Bước giá tối thiểu (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/bộ)	Ghi chú
124	3	OT7	Lô số 3	361,70	203.275.400	40.655.080	2.000.000	100.000	
125	4	OT7	Lô số 4	232,00	130.384.000	26.076.800	2.000.000	100.000	
126	5	OT7	Lô số 5	232,00	130.384.000	26.076.800	2.000.000	100.000	
127	6	OT7	Lô số 6	232,00	130.384.000	26.076.800	2.000.000	100.000	
128	7	OT7	Lô số 7	232,00	130.384.000	26.076.800	2.000.000	100.000	
129	8	OT7	Lô số 8	232,00	130.384.000	26.076.800	2.000.000	100.000	
130	9	OT7	Lô số 9	232,00	130.384.000	26.076.800	2.000.000	100.000	
131	10	OT7	Lô số 10	232,00	130.384.000	26.076.800	2.000.000	100.000	
132	11	OT7	Lô số 11	232,00	130.384.000	26.076.800	2.000.000	100.000	
133	12	OT7	Lô số 12	232,00	130.384.000	26.076.800	2.000.000	100.000	
134	13	OT7	Lô số 13	232,00	130.384.000	26.076.800	2.000.000	100.000	
135	14	OT7	Lô số 14	232,00	130.384.000	26.076.800	2.000.000	100.000	
136	15	OT7	Lô số 15	232,00	130.384.000	26.076.800	2.000.000	100.000	
137	16	OT7	Lô số 16	232,00	130.384.000	26.076.800	2.000.000	100.000	
138	17	OT7	Lô số 17	232,00	130.384.000	26.076.800	2.000.000	100.000	
139	18	OT7	Lô số 18	232,00	130.384.000	26.076.800	2.000.000	100.000	
140	19	OT7	Lô số 19	232,00	130.384.000	26.076.800	2.000.000	100.000	
141	20	OT7	Lô số 20	232,00	130.384.000	26.076.800	2.000.000	100.000	
142	21	OT7	Lô số 21	283,60	159.383.200	31.876.640	2.000.000	100.000	
143	22	OT7	Lô số 22	283,00	159.046.000	31.809.200	2.000.000	100.000	
144	23	OT7	Lô số 23	287,40	161.518.800	32.303.760	2.000.000	100.000	
145	24	OT7	Lô số 27	361,20	213.108.000	42.621.600	2.000.000	100.000	
146	25	OT7	Lô số 28	366,60	216.294.000	43.258.800	2.000.000	100.000	
147	26	OT7	Lô số 29	210,00	123.900.000	24.780.000	2.000.000	100.000	
148	27	OT7	Lô số 38	232,00	136.880.000	27.376.000	2.000.000	100.000	
149	28	OT7	Lô số 39	232,00	136.880.000	27.376.000	2.000.000	100.000	
150	29	OT7	Lô số 40	232,00	136.880.000	27.376.000	2.000.000	100.000	
151	30	OT7	Lô số 43	232,00	136.880.000	27.376.000	2.000.000	100.000	
152	31	OT7	Lô số 44	232,00	136.880.000	27.376.000	2.000.000	100.000	
	X	KHU OT8		3.361,30	1.918.948.600	383.789.720			
153	1	OT8	Lô số 1	226,40	133.576.000	26.715.200	2.000.000	100.000	
154	2	OT8	Lô số 12	276,60	163.194.000	32.638.800	2.000.000	100.000	
155	3	OT8	Lô số 13	235,00	138.650.000	27.730.000	2.000.000	100.000	
156	4	OT8	Lô số 21	229,70	129.091.400	25.818.280	2.000.000	100.000	

STT	STT khu đất	Khu đất	Số lô	Diện tích m2	Giá khởi điểm (đồng/lô (thửa) đất)	Đặt trước 20% giá khởi điểm	Bước giá tối thiểu (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/bộ)	Ghi chú
157	5	OT8	Lô số 22	217,70	122.347.400	24.469.480	2.000.000	100.000	
158	6	OT8	Lô số 23	229,20	128.810.400	25.762.080	2.000.000	100.000	
159	7	OT8	Lô số 24	228,80	128.585.600	25.717.120	2.000.000	100.000	
160	8	OT8	Lô số 25	228,80	128.585.600	25.717.120	2.000.000	100.000	
161	9	OT8	Lô số 26	228,30	128.304.600	25.660.920	2.000.000	100.000	
162	10	OT8	Lô số 27	228,00	128.136.000	25.627.200	2.000.000	100.000	
163	11	OT8	Lô số 28	228,00	128.136.000	25.627.200	2.000.000	100.000	
164	12	OT8	Lô số 30	227,20	127.686.400	25.537.280	2.000.000	100.000	
165	13	OT8	Lô số 31	269,80	151.627.600	30.325.520	2.000.000	100.000	
166	14	OT8	Lô số 32	307,80	182.217.600	36.443.520	2.000.000	100.000	
	XI	KHU OT9		9.076,00	5.213.108.900	1.042.621.780			
167	1	OT9	Lô số 1	417,50	264.277.500	52.855.500	2.000.000	100.000	Lô góc
168	2	OT9	Lô số 2	235,30	134.121.000	26.824.200	2.000.000	100.000	
169	3	OT9	Lô số 3	220,80	125.856.000	25.171.200	2.000.000	100.000	
170	4	OT9	Lô số 4	285,20	162.564.000	32.512.800	2.000.000	100.000	
171	5	OT9	Lô số 5	280,60	159.942.000	31.988.400	2.000.000	100.000	
172	6	OT9	Lô số 6	437,90	258.361.000	51.672.200	2.000.000	100.000	
173	7	OT9	Lô số 7	443,80	261.842.000	52.368.400	2.000.000	100.000	
174	8	OT9	Lô số 8	449,70	265.323.000	53.064.600	2.000.000	100.000	
175	9	OT9	Lô số 9	455,60	268.804.000	53.760.800	2.000.000	100.000	
176	10	OT9	Lô số 10	494,00	291.460.000	58.292.000	2.000.000	100.000	
177	11	OT9	Lô số 11	537,90	303.375.600	60.675.120	2.000.000	100.000	
178	12	OT9	Lô số 12	466,90	263.331.600	52.666.320	2.000.000	100.000	
179	13	OT9	Lô số 13	460,30	259.609.200	51.921.840	2.000.000	100.000	
180	14	OT9	Lô số 14	453,60	255.830.400	51.166.080	2.000.000	100.000	
181	15	OT9	Lô số 15	447,20	252.220.800	50.444.160	2.000.000	100.000	
182	16	OT9	Lô số 16	439,80	248.047.200	49.609.440	2.000.000	100.000	
183	17	OT9	Lô số 17	431,20	243.196.800	48.639.360	2.000.000	100.000	
184	18	OT9	Lô số 18	422,60	238.346.400	47.669.280	2.000.000	100.000	
185	19	OT9	Lô số 19	414,00	233.496.000	46.699.200	2.000.000	100.000	
186	20	OT9	Lô số 20	405,40	228.645.600	45.729.120	2.000.000	100.000	
187	21	OT9	Lô số 21	396,70	223.738.800	44.747.760	2.000.000	100.000	
188	22	OT9	Lô số 22	240,00	135.360.000	27.072.000	2.000.000	100.000	
189	23	OT9	Lô số 23	240,00	135.360.000	27.072.000	2.000.000	100.000	

STT	STT khu đất	Khu đất	Số lô	Diện tích m2	Giá khởi điểm (đồng/lô (thửa) đất)	Đặt trước 20% giá khởi điểm	Bước giá tối thiểu (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/bộ)	Ghi chú
	XII	KHU OT10		4.267,70	2.453.349.900	490.669.980			
190	1	OT10	Lô số 1	270,40	144.934.400	28.986.880	2.000.000	100.000	
191	2	OT10	Lô số 2	274,70	147.239.200	29.447.840	2.000.000	100.000	
192	3	OT10	Lô số 3	259,20	138.931.200	27.786.240	2.000.000	100.000	
193	4	OT10	Lô số 4	274,00	146.864.000	29.372.800	2.000.000	100.000	
194	5	OT10	Lô số 5	241,90	129.658.400	25.931.680	2.000.000	100.000	
195	6	OT10	Lô số 6	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
196	7	OT10	Lô số 7	238,40	149.476.800	29.895.360	2.000.000	100.000	
197	8	OT10	Lô số 8	221,50	132.014.000	26.402.800	2.000.000	100.000	
198	9	OT10	Lô số 9	221,50	132.014.000	26.402.800	2.000.000	100.000	
199	10	OT10	Lô số 11	358,60	211.574.000	42.314.800	2.000.000	100.000	
200	11	OT10	Lô số 12	436,40	257.476.000	51.495.200	2.000.000	100.000	
201	12	OT10	Lô số 13	274,40	161.896.000	32.379.200	2.000.000	100.000	
202	13	OT10	Lô số 14	253,60	149.624.000	29.924.800	2.000.000	100.000	
203	14	OT10	Lô số 18	230,60	136.054.000	27.210.800	2.000.000	100.000	
204	15	OT10	Lô số 19	230,60	136.054.000	27.210.800	2.000.000	100.000	
205	16	OT10	Lô số 20	249,90	155.187.900	31.037.580	2.000.000	100.000	
	XIII	KHU OT14		5.334,80	3.067.733.500	613.546.700			
206	1	OT14	Lô số 1	232,00	130.848.000	26.169.600	2.000.000	100.000	
207	2	OT14	Lô số 2	232,00	130.848.000	26.169.600	2.000.000	100.000	
208	3	OT14	Lô số 3	400,00	225.600.000	45.120.000	2.000.000	100.000	
209	4	OT14	Lô số 4	232,00	130.848.000	26.169.600	2.000.000	100.000	
210	5	OT14	Lô số 5	232,00	130.848.000	26.169.600	2.000.000	100.000	
211	6	OT14	Lô số 8	257,10	146.547.000	29.309.400	2.000.000	100.000	
212	7	OT14	Lô số 9	257,10	146.547.000	29.309.400	2.000.000	100.000	
213	8	OT14	Lô số 10	257,10	146.547.000	29.309.400	2.000.000	100.000	
214	9	OT14	Lô số 11	257,10	146.547.000	29.309.400	2.000.000	100.000	
215	10	OT14	Lô số 12	257,10	161.201.700	32.240.340	2.000.000	100.000	
216	11	OT14	Lô số 13	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
217	12	OT14	Lô số 14	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
218	13	OT14	Lô số 15	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
219	14	OT14	Lô số 16	232,00	124.352.000	24.870.400	2.000.000	100.000	
220	15	OT14	Lô số 17	256,40	159.224.400	31.844.880	2.000.000	100.000	
221	16	OT14	Lô số 18	256,10	151.099.000	30.219.800	2.000.000	100.000	

STT	STT khu đất	Khu đất	Số lô	Diện tích m2	Giá khởi điểm (đồng/lô (thửa) đất)	Đặt trước 20% giá khởi điểm	Bước giá tối thiểu (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/bộ)	Ghi chú
222	17	OT14	Lô số 19	256,10	151.099.000	30.219.800	2.000.000	100.000	
223	18	OT14	Lô số 20	256,10	151.099.000	30.219.800	2.000.000	100.000	
224	19	OT14	Lô số 21	256,10	151.099.000	30.219.800	2.000.000	100.000	
225	20	OT14	Lô số 22	256,10	151.099.000	30.219.800	2.000.000	100.000	
226	21	OT14	Lô số 23	256,40	159.224.400	31.844.880	2.000.000	100.000	
	XIV	KHU OT17		9.996,00	5.258.734.800	1.051.746.960			
227	1	OT17	Lô số 1	360,00	176.040.000	35.208.000	2.000.000	100.000	
228	2	OT17	Lô số 2	403,30	197.213.700	39.442.740	2.000.000	100.000	
229	3	OT17	Lô số 3	413,60	202.250.400	40.450.080	2.000.000	100.000	
230	4	OT17	Lô số 4	445,30	217.751.700	43.550.340	2.000.000	100.000	
231	5	OT17	Lô số 5	444,10	217.164.900	43.432.980	2.000.000	100.000	
232	6	OT17	Lô số 6	443,00	216.627.000	43.325.400	2.000.000	100.000	
233	7	OT17	Lô số 7	442,00	216.138.000	43.227.600	2.000.000	100.000	
234	8	OT17	Lô số 8	440,60	215.453.400	43.090.680	2.000.000	100.000	
235	9	OT17	Lô số 9	439,40	214.866.600	42.973.320	2.000.000	100.000	
236	10	OT17	Lô số 10	438,30	214.328.700	42.865.740	2.000.000	100.000	
237	11	OT17	Lô số 11	437,20	213.790.800	42.758.160	2.000.000	100.000	
238	12	OT17	Lô số 12	436,00	213.204.000	42.640.800	2.000.000	100.000	
239	13	OT17	Lô số 13	419,80	236.767.200	47.353.440	2.000.000	100.000	
240	14	OT17	Lô số 14	418,50	236.034.000	47.206.800	2.000.000	100.000	
241	15	OT17	Lô số 15	417,60	235.526.400	47.105.280	2.000.000	100.000	
242	16	OT17	Lô số 16	416,50	234.906.000	46.981.200	2.000.000	100.000	
243	17	OT17	Lô số 17	415,20	234.172.800	46.834.560	2.000.000	100.000	
244	18	OT17	Lô số 18	414,00	233.496.000	46.699.200	2.000.000	100.000	
245	19	OT17	Lô số 19	412,80	232.819.200	46.563.840	2.000.000	100.000	
246	20	OT17	Lô số 20	411,60	232.142.400	46.428.480	2.000.000	100.000	
247	21	OT17	Lô số 21	410,40	231.465.600	46.293.120	2.000.000	100.000	
248	22	OT17	Lô số 22	339,20	193.344.000	38.668.800	2.000.000	100.000	
249	23	OT17	Lô số 23	372,60	212.382.000	42.476.400	2.000.000	100.000	
250	24	OT17	Lô số 24	405,00	230.850.000	46.170.000	2.000.000	100.000	
	XV	KHU OT18		4.500,00	2.326.968.000	465.393.600			
251	1	OT18	Lô số 21	228,00	116.964.000	23.392.800	2.000.000	100.000	
252	2	OT18	Lô số 22	228,00	116.964.000	23.392.800	2.000.000	100.000	
253	3	OT18	Lô số 28	240,00	123.120.000	24.624.000	2.000.000	100.000	

STT	STT khu đất	Khu đất	Số lô	Diện tích m2	Giá khởi điểm (đồng/lô (thửa) đất)	Đặt trước 20% giá khởi điểm	Bước giá tối thiểu (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/bộ)	Ghi chú
254	4	OT18	Lô số 29	240,00	123.120.000	24.624.000	2.000.000	100.000	
255	5	OT18	Lô số 30	240,00	123.120.000	24.624.000	2.000.000	100.000	
256	6	OT18	Lô số 31	240,00	123.120.000	24.624.000	2.000.000	100.000	
257	7	OT18	Lô số 32	240,00	123.120.000	24.624.000	2.000.000	100.000	
258	8	OT18	Lô số 33	240,00	123.120.000	24.624.000	2.000.000	100.000	
259	9	OT18	Lô số 34	240,00	123.120.000	24.624.000	2.000.000	100.000	
260	10	OT18	Lô số 35	240,00	123.120.000	24.624.000	2.000.000	100.000	
261	11	OT18	Lô số 36	240,00	123.120.000	24.624.000	2.000.000	100.000	
262	12	OT18	Lô số 37	240,00	123.120.000	24.624.000	2.000.000	100.000	
263	13	OT18	Lô số 42	240,00	123.120.000	24.624.000	2.000.000	100.000	
264	14	OT18	Lô số 43	240,00	123.120.000	24.624.000	2.000.000	100.000	
265	15	OT18	Lô số 44	240,00	123.120.000	24.624.000	2.000.000	100.000	
266	16	OT18	Lô số 45	240,00	123.120.000	24.624.000	2.000.000	100.000	
267	17	OT18	Lô số 47	228,00	123.120.000	24.624.000	2.000.000	100.000	
268	18	OT18	Lô số 48	228,00	123.120.000	24.624.000	2.000.000	100.000	
269	19	OT18	Lô số 49	228,00	123.120.000	24.624.000	2.000.000	100.000	
	XVI	KHU OT19		8.633,60	4.690.098.300	938.019.660			
270	1	OT19	Lô số 1	324,50	166.468.500	33.293.700	2.000.000	100.000	
271	2	OT19	Lô số 2	324,20	166.314.600	33.262.920	2.000.000	100.000	
272	3	OT19	Lô số 3	324,20	166.314.600	33.262.920	2.000.000	100.000	
273	4	OT19	Lô số 4	324,20	166.314.600	33.262.920	2.000.000	100.000	
274	5	OT19	Lô số 5	367,40	188.476.200	37.695.240	2.000.000	100.000	
275	6	OT19	Lô số 6	323,60	166.006.800	33.201.360	2.000.000	100.000	
276	7	OT19	Lô số 7	323,40	165.904.200	33.180.840	2.000.000	100.000	
277	8	OT19	Lô số 8	323,40	165.904.200	33.180.840	2.000.000	100.000	
278	9	OT19	Lô số 9	323,40	165.904.200	33.180.840	2.000.000	100.000	
279	10	OT19	Lô số 10	323,40	165.904.200	33.180.840	2.000.000	100.000	
280	11	OT19	Lô số 11	323,40	165.904.200	33.180.840	2.000.000	100.000	
281	12	OT19	Lô số 12	256,00	145.920.000	29.184.000	2.000.000	100.000	
282	13	OT19	Lô số 13	256,00	145.920.000	29.184.000	2.000.000	100.000	
283	14	OT19	Lô số 14	256,00	145.920.000	29.184.000	2.000.000	100.000	
284	15	OT19	Lô số 17	323,20	182.284.800	36.456.960	2.000.000	100.000	
285	16	OT19	Lô số 18	323,20	182.284.800	36.456.960	2.000.000	100.000	
286	17	OT19	Lô số 19	323,20	182.284.800	36.456.960	2.000.000	100.000	

THU